

Số: 02/2019/QĐST – HNGĐ

Lục Yên, ngày 04 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 283/2018/TLST – HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018, giữa:

Nguyên đơn: chị **Nông Thị M**

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện L, tỉnh Y

Bị đơn: anh **Lục Văn B**

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện L, tỉnh Y

Căn cứ vào Điều 357; 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 212 và 213 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55; 57; 81; 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 12 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 12 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: chị Nông Thị M và anh Lục Văn B.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Nông Thị M và anh Lục Văn B thuận tình ly hôn.

- Về con chung: chị Nông Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung Lục Ngọc Đ, sinh ngày 07/01/2009 và Lục Thị Ngọc D, sinh ngày 29/5/2014. Anh Lục Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về công nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận bằng văn bản và đề nghị Tòa án ghi nhận vào Quyết định cụ thể như sau: Anh Lục Văn B và chị Nông Thị M có nợ chung chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Y - Phòng giao dịch huyện L tổng số tiền là: 52.000.000^d (năm mươi hai triệu đồng) theo hợp đồng mã số: 7069312259 thời điểm vay ngày 07/11/2015 và 07/09/2017, đang trong thời hạn thực hiện hợp đồng (do anh Lục Văn B được hộ gia đình ủy quyền đứng tên người vay). Hai bên thống nhất anh B sẽ chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ gốc trên theo đúng thời hạn và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Y - Phòng giao dịch huyện L. Chị Nông Thị M có trách nhiệm thanh toán cho anh B số tiền là: 15.000.000^d (mười lăm triệu đồng).

KÓ tồ khi quyết định cã hiÖu lúc ph_p luËt, anh B cã ® ¬n y^au cÇu thi hnh_n

mụ chị M chËm tr¶ khoản tiền trên th× ph¶i tr¶ l-i ®èi vớ sè tiÒn chËm tr¶ t¬ng  ng vớ thêi gian chËm tr¶;

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận nhưng không được vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: chị Nông Thị M nhận chịu cả 150.000^d (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2017/0002363 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Yên - tỉnh Yên Bái. Chị M được hoàn lại 150.000^d. Xác nhận chị M đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Lục Yên;
- THADS H. Lục Yên;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, tập QĐ.

THẨM PHÁN

Trần Đăng Ninh

